TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 7 – VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 29-8-2025
V/v: "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 – VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Phạm Minh Thơ

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Quốc Toàn

Bà Phạm Thị Thu Trang

- Thư ký phiên toà: Ông Lê Kiến Hòa - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 7 – Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Minh Trang - Kiểm sát viên

Ngày 29 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 7 – Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 218/2025/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 5 năm 2025, về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 222/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 6 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Mỹ D, sinh năm: 1984 (vắng mặt);

Nơi đăng ký thường trú: ấp H, xã P, tỉnh V (trước khi sáp nhập là ấp H, xã S, huyện G, tỉnh B).

Chỗ ở hiện nay: ấp T, xã C, Thành phố H (trước khi sáp nhập là ấp T, huyện C, Thành phố H).

2. Bị đơn: Anh Danh K, sinh năm: 1985 (vắng mặt);

Địa chỉ: ấp H, xã P, tỉnh V (trước khi sáp nhập là ấp H, xã S, huyện G, tỉnh B).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện; bản tự khai; đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt; các tài liệu, chứng cứ cung cấp cho Tòa án, nguyên đơn chị Nguyễn Mỹ D trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Danh K quen biết, tìm hiểu, bắt đầu chung sống với nhau từ năm 2012, có tổ chức đám cưới. Anh chị tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện U, tỉnh E (nay là xã U, tỉnh A) vào ngày 18 tháng 9 năm 2012. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng sau đó bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, cách sinh hoạt dẫn đến việc anh chị thường xuyên cự cãi; tình cảm vợ chồng không còn, mạnh ai nấy sống, không ai quan tâm đến ai. Chị đã nhiều lần khuyên can, chủ động hòa giải nhưng anh K vẫn không thay đổi nên vợ chồng đã ly thân từ đầu

năm 2025 cho đến nay. Hiện tại, chị nhận thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn nên chị có đơn khởi kiện và giữ nguyên yêu cầu xin được ly hôn với anh K.

- Về con chung: Trong thời gian chung sống, chị và anh K không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, về nợ chung: Trong thời gian chung sống, chị và anh K không có tài sản chung, không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân khu vực 7 – Vĩnh Long (trước đây là Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre) đã tống đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án; các Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bị đơn là anh Danh K đều vắng mặt không lý do.

Tại bản tự khai, đơn yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt cùng ngày 09/7/2025, bị đơn anh Danh K trình bày:

- Về hôn nhân: Anh thống nhất với lời trình bày của chị Nguyễn Mỹ D tại đơn khởi kiện về quá trình vợ chồng tìm hiểu, đăng ký kết hôn, chung sống. Anh thừa nhận thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng đến tháng 01 năm 2025 thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn nên sống riêng, nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm. Trong khoảng thời gian vợ chồng sống ly thân từ tháng 01 năm 2025 cho đến nay, anh nhiều lần hàn gắn tình cảm với chị D do còn thương vợ nhưng chị D không đồng ý. Nay chị D vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, kiên quyết xin ly hôn thì anh đồng ý.

- Về con chung: Trong thời gian chung sống, anh và chị D không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Trong thời gian chung sống, anh và chị D không có tài sản chung, không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Vĩnh Long phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự do không tham gia đầy đủ các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, các phiên hòa giải.

Về nội dung vụ án: Căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Mỹ D. Về hôn nhân: Chị Nguyễn Mỹ D được ly hôn với anh Danh K. Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Chị D, anh K khai không có nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, căn cứ lời trình bày của đương sự đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Về quan hệ pháp luật: Chị Nguyễn Mỹ D khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân khu vực 7 – Vĩnh Long (trước đây là Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến

Tre) giải quyết ly hôn với anh Danh K. Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của chị D xác định vụ án có quan hệ pháp luật "Ly hôn" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án: Anh Danh K là bị đơn có nơi cư trú tại ấp H, xã P, tỉnh V (trước khi sáp nhập là ấp H, xã S, huyện G, tỉnh B) nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 7 – Vĩnh Long (trước đây là Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre) theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải đối thoại tại tòa án.

- Về việc vắng mặt của đương sự tại phiên tòa: Nguyên đơn chị D, bị đơn anh K vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị D và anh K.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

- Chị Nguyễn Mỹ D và anh Danh K tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện U, tỉnh E (nay là xã U, tỉnh A) vào ngày 18 tháng 9 năm 2012 nên quan hệ hôn nhân của chị D, anh K là hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

- Trong quá trình chung sống, theo chị D trình bày vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân chính là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Chị và anh K không còn chung sống với nhau từ đầu năm 2025 cho đến nay, hiện tại tình cảm vợ chồng không còn nữa. Chị D có yêu cầu được giải quyết cho được ly hôn với anh K.

- Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre đã nhiều lần mời chị D và anh K đến Tòa án tiến hành hòa giải nhằm hàn gắn nhưng chị D xác định không còn tình cảm với anh K, kiên quyết xin ly hôn; anh K đều vắng mặt không có lý do. Sau khi, Tòa án có Quyết định đưa vụ án ra xét xử thì anh K có văn bản trình bày ý kiến đồng ý ly hôn với chị D do anh nhiều lần hàn gắn tình cảm nhưng chị D vẫn kiên quyết không đồng ý.

Như vậy, trong quá trình chung sống, giữa chị D, anh K đã có phát sinh mâu thuẫn, anh chị đã không còn yêu thương, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; không cùng nhau chia sẽ, thực hiện các công việc trong gia đình. Tòa án nhiều lần mời chị D, anh K đến Tòa án tiến hành hòa giải nhằm hàn gắn nhưng chị D xác định không còn tình cảm với anh K, kiên quyết xin ly hôn; anh K vắng mặt không có lý do, điều này thể hiện anh K đã bỏ mặc mối quan hệ hôn nhân giữa anh và chị D. Mặt khác, chị D và anh K đã sống ly thân thời gian dài nhưng đến nay cũng không hàn gắn được. Từ đó có đủ cơ sở khẳng định chị D và anh K đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị D, chị D được ly hôn với anh K.

[2.2] Về con chung: Chị D, anh K khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Chị D, anh K khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Đối với đề nghị của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng và ý kiến đề nghị về việc giải quyết vụ án là phù hợp với quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí: Căn cứ quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chị Nguyễn Mỹ D phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 và khoản 3 Điều 228; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải đối thoại tại tòa án;

Căn cứ các Điều 51; Điều 56 và Điều 57 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Mỹ D.

1. Về hôn nhân: Chị Nguyễn Mỹ D được ly hôn với anh Danh K.

2. Về con chung: Chị D, anh K khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Chị D, anh K khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí sơ thẩm:

Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng do chị Nguyễn Mỹ D phải nộp nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010686 ngày 09 tháng 5 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 7 – Vĩnh Long). Chị D đã nộp đủ án phí.

5. Về quyền kháng cáo:

Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai, nguyên đơn và bị đơn vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm

có quyền kháng cáo bản án này để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND khu vực 7 – Vĩnh Long;
- UBND xã U Minh Thượng, tỉnh An Giang;
- UBND xã P;
- Phòng THDS khu vực 7 – Vĩnh Long;
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký tên và đóng dấu)

Phạm Minh Thơ